

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

V/v “Chia thừa kế, hủy
GCNQSDĐ và bồi thường
thiệt hại về tài sản”

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Trần Quốc Cường

Các Thẩm phán:

ông Nguyễn Tiến Dũng

bà Phan Thị Vân Hương

- *Thư ký phiên tòa*: bà Văn Thị Mỹ Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:
ông Đỗ Xuân Ân - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 293/2024/TLPT-DS ngày 18 tháng 11 năm 2024 về “Chia thừa kế, huỷ GCNQSDĐ và bồi thường thiệt hại về tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 86/2024/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo, kháng nghị. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 399/2025/QĐ-PT ngày 10 tháng 02 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà **Nguyễn Thị X**, sinh năm 1942; địa chỉ: **K N**, phường **H**, quận **H**, thành phố **Đà Nẵng**.

Người đại diện theo ủy quyền:

Ông Huỳnh Văn H, sinh năm 1973 và bà Huỳnh Thị T, sinh năm 1961; cùng địa chỉ: K N, thành phố Đà Nẵng, có mặt tại phiên toà.

Bà Nguyễn Anh Đ2, sinh năm 1959; địa chỉ: số I, đường Đ, Phường C, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, có mặt tại phiên tòa.

1.2. Ông **Huỳnh H2**, sinh năm 1964; địa chỉ: **tổ C, thôn L, xã H, H, thành phố Đà Nẵng**.

Người đại diện theo ủy quyền: bà **Nguyễn Anh Đ2**, sinh năm 1959; địa chỉ: **số I, đường Đ, Phường C, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh**, có mặt tại phiên toà.

2. Bị đơn: bà **Trần Thị T1**, sinh năm 1955; địa chỉ: **tổ A, thôn L, H, H, thành phố Đà Nẵng**.

Người đại diện theo ủy quyền: ông **Huỳnh Thanh P**, sinh năm 1987; địa chỉ: **thôn L, H, H, thành phố Đà Nẵng**, có mặt tại phiên toà.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư **Trần Hải Á**, Công ty L2, thuộc **Đoàn luật sư thành phố Đ**, có mặt tại phiên toà.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông **Nguyễn Khắc V**, sinh năm 1963; địa chỉ: **số A, đường L, phường T, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu**, vắng mặt.

3.2. Bà **Nguyễn Thị Kiều H1**, sinh năm 1964; địa chỉ: **số A, đường L, phường T, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu**, vắng mặt.

3.3. Bà **Nguyễn Thị Kiều L**, sinh năm 1966; địa chỉ: **số F, đường C, Phường E, T, Thành phố Hồ Chí Minh**, vắng mặt.

3.4. Bà **Nguyễn Thị Kiều P1**, sinh năm 1968; địa chỉ: **số B, đường T, Phường D, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu**, vắng mặt.

3.5. Ông **Nguyễn Khắc B**, sinh năm 1970; địa chỉ: **số A, đường L, phường T, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu**, vắng mặt.

3.6. Bà **Nguyễn Thị Kiều C**, sinh năm 1974; địa chỉ: **số A, đường L, phường T, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu**, vắng mặt.

3.7. Ông **Nguyễn Huỳnh Đ**, sinh năm 1977; địa chỉ: **số A, đường L, phường T, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu**, vắng mặt.

3.8. Bà **Huỳnh Thị T**, sinh năm 1961; địa chỉ: **khu L đường Đ, thôn C, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng**, có mặt tại phiên toà.

3.9. Ông **Huỳnh Văn C1**, sinh năm 1964; địa chỉ: **K, đường N, phường H, thành phố Đà Nẵng**, có mặt tại phiên toà.

3.10. Bà **Huỳnh Thị P2**, sinh năm 1966; địa chỉ: **K, đường N, phường H, thành phố Đà Nẵng**, có mặt tại phiên toà.

3.11. Ông **Huỳnh Văn S**, sinh năm 1969; địa chỉ: **K, đường N, phường H, thành phố Đà Nẵng**, vắng mặt.

3.12. Bà **Huỳnh Thị N**, sinh năm 1971; địa chỉ: **số C, đường N, Phường E, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh**, vắng mặt.

3.13. Ông **Huỳnh Văn H**, sinh năm 1973; địa chỉ: **K, đường N, phường H, thành phố Đà Nẵng**, có mặt tại phiên toà.

3.14. Bà **Huỳnh Thị Bích T2**, sinh năm 1976; địa chỉ: **số A, đường D, phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh**, có mặt tại phiên toà.

3.15. Ông Lê Văn D, sinh năm 1971; địa chỉ: tổ D, thôn L, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt.

3.16. Bà Nguyễn Thị Huỳnh D1, sinh năm 1967; địa chỉ: số D, đường L, tổ G, khu phố P, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

3.17. Ông Nguyễn Trọng B1, sinh năm 1968; địa chỉ: số F, đường L, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

3.18. Ông Nguyễn Trọng Q, sinh năm 1970; địa chỉ: số B, đường C, tổ A, khu phố D, phường P, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

3.19. Bà Nguyễn Thị Huỳnh Y, sinh năm 1972; địa chỉ: số F, đường A, tổ H, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh, có mặt tại phiên toà.

3.20. Ông Nguyễn Trọng K, sinh năm 1974; địa chỉ: số G, đường A, ấp C, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

3.21. Bà Nguyễn Thị Huỳnh T3, sinh năm 1977; địa chỉ: số A, đường A, phường P, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

3.22. Ông Nguyễn Trọng K1, sinh năm 1980; địa chỉ: tổ A Ấp C, xã V, huyện V, thành phố B, tỉnh Đồng Nai, có mặt tại phiên toà.

3.23. Ông Huỳnh Thanh P3, sinh năm 1982; địa chỉ: tổ A, thôn L, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt.

(đang tu tập tại Chùa H3, phường H, thành phố Đà Nẵng).

3.24. Ông Huỳnh Thanh P, sinh năm 1987; địa chỉ: tổ A, thôn L, H, H, thành phố Đà Nẵng, có mặt tại phiên toà.

3.25. Ủy ban nhân dân huyện H, thành phố Đà Nẵng; địa chỉ: Trung tâm hành chính huyện H, vắng mặt.

Người kháng cáo: bà Nguyễn Thị X, ông Huỳnh H2.

Kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Nguyên đơn:

1.1. Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị X là ông Huỳnh Văn H và bà Huỳnh Thị T trình bày:

Bà Nguyễn Thị X (bà X là vợ ông Huỳnh Văn S1) đề nghị Toà án huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) cấp cho ông Huỳnh Thanh S2 và bà Trần Thị T1 (bà T1 là vợ ông S2) và chia thừa kế diện tích đất cho 6 người con, cụ thể như sau:

+ Về hàng thừa kế:

Cụ Lê Thị L1 là vợ của cụ Huỳnh Thân . Cụ L1 chết ngày 08/02/1989, cụ T4 chết năm 1954. Cụ L1 và cụ T4 có 6 người con chung là các ông, bà: Huỳnh Thị N1, Huỳnh Thị M, Huỳnh Văn S1, Huỳnh Thị N2, Huỳnh Thị N3 và Huỳnh Thanh S2.

Bà Huỳnh Thị N1, sinh năm 1935 (chết năm 1998), không có chồng, có 1

người con là ông **Huỳnh H2** (là nguyên đơn).

Bà **Huỳnh Thị M**, sinh năm 1943 (chết năm 2023), có chồng là ông **Nguyễn Danh T5** (ông **T5** chết năm 2000). Ông **T5** và bà **M** có 8 người con là các ông, bà: **Nguyễn Khắc V**, **Nguyễn Thị Kiều H1**, **Nguyễn Thị Kiều L**, **Nguyễn Thị Kiều P1**, **Nguyễn Khắc B**, **Nguyễn Thị Kiều C**, **Nguyễn Huỳnh Đ** và **Nguyễn Huỳnh T6** (ông **T6** sinh năm 1973, chết năm 2012, không có vợ, con).

Ông **Huỳnh Văn S1**, sinh năm 1942 (chết năm 2006), vợ là bà **Nguyễn Thị X** (là nguyên đơn). Bà **X** và ông **S1** có 7 người con, đều còn sống là các ông, bà: **Huỳnh Thị T**, **Huỳnh Văn C1**, **Huỳnh Thị P2**, **Huỳnh Văn S**, **Huỳnh Thị N**, **Huỳnh Văn H**, và **Huỳnh Thị Bích T2**.

Bà **Huỳnh Thị N2**, sinh năm 1941 (chết năm 2000), có chồng là ông **Lê Văn B2**. Bà **N2** và ông **B2** có một người con là ông **Lê Văn D**.

Bà **Huỳnh Thị N3**, sinh năm 1947 (chết năm 2003), có chồng là ông **Nguyễn Văn Đ1**. Bà **N3** và ông **Đ1** có 7 người con đều còn sống là các ông, bà: **Nguyễn Thị Huỳnh D1**, **Nguyễn Trọng B1**, **Nguyễn Trọng Q**, **Nguyễn Thị Huỳnh Y**, **Nguyễn Trọng K**, **Nguyễn Thị Huỳnh T3** và **Nguyễn Trọng K1**.

Ông **Huỳnh Thanh S2**, sinh năm 1952 (chết năm 2005), có vợ là bà **Trần Thị T1** (là bị đơn). Ông **S2** và bà **T1** có 2 người con là ông **Huỳnh Thanh P3** và ông **Huỳnh Thanh P**.

Ngoài ra, tất cả các ông bà nêu trên đều không có con riêng, con nuôi nào khác. Cha mẹ của cụ **L1** đều chết trước cụ **L1**.

+ Về di sản:

Bà **X** khởi kiện yêu cầu chia thừa kế đối với 1.050m² đất tại **tổ A**, **thôn L**, **xã H**, **huyện H**, **thành phố Đà Nẵng**.

Nguyên thừa đất này là của cụ **Lê Thị L1** để lại, có kê khai 299/TTg theo thửa đất số 852, tờ bản đồ số 4, diện tích 500m², loại đất thổ cư; thửa đất số 661, tờ bản đồ số 4, diện tích 210m², loại đất lúa; thửa 728, tờ bản đồ số 4, diện tích 356m², loại đất lúa. Ngoài ra, diện tích 556m² đất không có số thửa, số tờ bản đồ. Ngày 28/6/2019 đã được Ủy ban nhân dân (UBND) **xã H** xác nhận cụ **Lê Thị L1** có kê khai 299 tại thửa số 852, tờ bản đồ số 4, diện tích 1.056m².

Do cụ **L1** chết năm 1989, nên không kê khai theo Nghị định 64/CP. Trên diện tích đất này có cụ **Lê Thị L1**, bà **Huỳnh Thị N1**, **Huỳnh Thị N2** và ông **Huỳnh Thanh S2** cùng ở. Ngoài ra, có 2 cháu cùng cư trú trên đất là ông **Lê Văn D** và ông **Huỳnh H2**.

Bà **N1** ở trên đất đến lúc chết. Ông **Huỳnh H2** lấy vợ và chuyển đi nơi khác sinh sống năm 1988. Bà **N1** khi ở trên đất có làm một ngôi nhà riêng (sát nhà cụ **L1**) tường xây, mái tôn, nền đất, diện tích khoảng 4m x 6m. Ngôi nhà này bà **N1** tiếp tục ở đến khi chết năm 1998. Sau khi bà **N1** chết, ngôi nhà bỏ không, sau này bà **Trần Thị T1** đập phá vào năm 2019.

Bà N2 trước đây ở trên đất, do có mâu thuẫn với bà T1 nên năm 1977 bà N2 ra làm nhà riêng ở nơi khác. Ông S2 ở với cụ L1 từ nhỏ đến khi lập gia đình và chết. Bà T1 ở trên đất cùng với cụ L1 từ khi làm dâu năm 1981 đến nay.

Nay bà X khởi kiện yêu cầu Tòa án chia đất cho 6 người con của cụ L1, mỗi người 175m².

Về trích công sức đóng góp, bồi trừc cho bà T1, đề nghị Toà án căn cứ quy định của pháp luật giải quyết.

1.2. Ông Huỳnh H2 trình bày:

Tôi thống nhất với lời trình bày của ông H và bà T, đại diện cho bà X. Mẹ tôi là bà N1 ở trên đất từ khi sinh ra đến lúc chết. Năm 1988 tôi lấy vợ và chuyển đi nơi khác sinh sống. Khi ở trên đất mẹ tôi có làm một ngôi nhà riêng (sát nhà cụ L1) tường xây, mái tôn, nền đất, diện tích khoảng 4m x 6m. Ngôi nhà này mẹ tôi tiếp tục ở đến khi chết năm 1998. Sau khi mẹ tôi chết, ngôi nhà bỏ không, ông S2 dùng làm nơi thờ tự. Sau này bà Trần Thị T1 đập phá vào năm 2019.

Năm 2019, tôi có đề nghị UBND xã H đo đạc lại phần nhà đất của mẹ tôi, nhưng thực tế không còn ngôi nhà của cụ L1 và mẹ tôi. Phần nhà của mẹ tôi vào thời điểm đó có móng xây gạch. Khi tôi làm nhà, tôi có chỡ 10 tấm tôn chứ không có nhận tiền 400.000đ như bà T1 khai. Còn cây bạch đàn thì tôi xin của cậu S2.

Nay tôi yêu cầu bà T1 bồi thường giá trị ngôi nhà với số tiền là 100.000.000đ. Tôi không có yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất cho mẹ tôi, mà đồng ý chia thừa kế di sản của cụ L1 theo yêu cầu của bà X.

2. Bị đơn bà Trần Thị T1 trình bày:

Tôi làm dâu cụ L1 khoảng năm 1981. Chồng tôi là ông Huỳnh Thanh S2. Khi tôi về làm dâu thì trên phần đất đang tranh chấp có những người đang cư trú là cụ L1 (mẹ chồng), vợ chồng tôi và bà N1. Lúc bấy giờ bà N2 không ở trên đất mà ở nhà riêng.

Nguyên ngôi nhà của mẹ chồng tôi là ngôi nhà tranh tre thấp, nhỏ, do sụp đổ nên vợ chồng tôi cùng với bà N1 có xây một ngôi nhà bằng gạch, với để bà N1 ở một phần, vợ chồng tôi ở một phần, còn mẹ chồng thì ở chung với vợ chồng tôi và bà N1 tùy sở thích của cụ. Ông H2 ở chung với bà N1 nhưng thỉnh thoảng mới về vì chủ yếu ở tại tiệm hớt tóc.

Khoảng năm 1987, sau khi lấy vợ, ông H2 xây nhà ở nơi khác và đưa bà N1 theo ở cùng cho đến khi bà N1 chết tại nhà ông H2. Khi xây dựng nhà, ông H2 có tháo gỡ khoảng 10 tấm tôn (1m x 2m) để lại hai bức tường gạch. Vợ chồng tôi có giao cho ông H2 400.000đ và hỗ trợ thêm 1 cây bạch đàn để ông H2 làm nhà mới.

Sau khi ông H2 chuyển nhà đi ở nơi khác, phần nhà của bà N1 sụp đổ, tôi tiếp tục sử dụng nhà còn lại của vợ chồng tôi và có làm thêm 1 chái ngang. Năm 2019, tôi xây mới ngôi nhà như hiện nay và một chái cũ do tôi tự xây dựng sau này.

Trước khi tôi về làm dâu thì đất không có giấy tờ, nên chồng tôi kê khai đứng

tên **Huỳnh Thanh S2**. Thời điểm kê khai thì tôi không nhớ rõ, chỉ biết đến năm 1994 thì hộ ông **S2** được cấp GCNQSDĐ. Sau khi ông **S2** chết thì tôi tiếp tục kê khai và được cấp giấy chứng nhận năm 2011 theo GCNQSDĐ số BG 704181 ngày 08/9/2011.

Nay bà **X** khởi kiện yêu cầu chia thừa kế thì tôi không đồng ý, vì nhà đất này được Nhà nước cấp giấy chứng nhận cho chồng tôi, sau này đứng tên tôi. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông **H2** yêu cầu tôi bồi thường số tiền 100.000.000đ là không có căn cứ, tôi không đồng ý. Mặt khác, khi làm nhà, ông **H2** đã chở tôn, lầy gỗ, nhận tiền.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông **Nguyễn Khắc V** trình bày:

Tuyên hủy GCNQSDĐ số B363089 do UBND huyện **H** cấp ngày 12/10/1994 cho **Huỳnh Thanh S2**; tuyên hủy GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BG704181 do UBND huyện **H** cấp ngày 3/9/2011 cho bà **Trần Thị T1**; chia đều diện tích 1.050m² đất cho 06 người con của cụ **L1**. Khi con cụ **L1** mất thì vợ, chồng con được hưởng kỷ phần của con cụ **L1**. Buộc bà **T1** xây dựng lại căn nhà của cụ **L1** trên diện tích 1.50m² đất đã bị bà **T1** phá bỏ.

3.2. Bà **Nguyễn Thị Kiều H1** trình bày:

Tôi là con bà **Huỳnh Thị M** (cháu ngoại cụ **Lê Thị L1**). Tôi yêu cầu theo quan điểm nội dung Bản tự khai của ông **Nguyễn Khắc V** và giao quyền quyết định giải quyết vụ việc tranh chấp cho ông **V**. Tôi xin vắng mặt các phiên tòa sau.

3.3. Bà **Nguyễn Thị Kiều L** trình bày:

Tôi là con bà **Huỳnh Thị M** (cháu ngoại bà **Lê Thị L1**), tôi yêu cầu theo quan điểm nội dung Bản tự khai của ông **Nguyễn Khắc V** và giao quyền quyết định giải quyết vụ việc tranh chấp cho ông **V**.

3.4. Bà **Nguyễn Thị Kiều P1** trình bày:

Tôi là con bà **Huỳnh Thị M** (là cháu ngoại bà **Lê Thị L1**), tôi xin đồng ý quan điểm lời khai của ông **Nguyễn Khắc V**. Đồng ý ủy quyền cho **Nguyễn Đức V1** tham gia những phiên tòa đại diện cho tôi.

3.5. Ông **Nguyễn Khắc B** trình bày:

Tôi là con bà **Huỳnh Thị M** (cháu ngoại bà **Lê Thị L1**), tôi đồng ý quan điểm lời khai của ông **Nguyễn Khắc V** và ủy quyền cho ông **Nguyễn Khắc V** đại diện tham gia những phiên tòa sau.

3.6. Bà **Nguyễn Thị Kiều C** trình bày:

Tôi là con bà **Huỳnh Thị M** (cháu ngoại bà **Lê Thị L1**), tôi yêu cầu theo quan điểm nội dung Bản tự khai của ông **V** và giao quyền quyết định giải quyết vụ việc tranh chấp trên cho ông **V**.

3.7. Bà **Huỳnh Thị Phương** trình **B3**:

Tuyên hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 363089 do UBND huyện

cấp ngày 12/10/1994 cho ông **Huỳnh Thanh S2**; tuyên hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BG 704181 do **UBND huyện H** cấp ngày 08/9/2011 cho bà **Trần Thị T1**; chia đều diện tích 1.050m² đất cho 6 người con của bà **L1**. Khi con bà **L1** chết thì vợ hoặc chồng con được kỷ phần của con bà **L1**; buộc bà **T1** xây dựng lại căn nhà của bà **L1** trên 1.050m² đất đã bị bà **T1** phá bỏ.

3.8. Ông **Huỳnh Văn H** trình bày:

Yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết nội dung sau: tuyên hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 363089 do UBND huyện cấp ngày 12/10/1994 cho ông **Huỳnh Thanh S2**; tuyên hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BG 704181 do **UBND huyện H** cấp ngày 08/9/2011 cho bà **Trần Thị T1**; chia đều diện tích 1.050m² đất cho 6 người con của bà **L1**. Khi con bà **L1** chết thì vợ hoặc chồng con được kỷ phần của con bà **L1**; buộc bà **T1** xây dựng lại căn nhà của bà **L1** và bà **N1** trên 1.050m² đất đã bị bà **T1** phá bỏ.

3.9. Bà **Huỳnh Thị Bích T2** trình bày:

Tôi là cháu bà **Lê Thị L1** (là con ruột ông **Huỳnh Văn S1**), tôi yêu cầu như sau: tuyên hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B363089 **UBND huyện H** cấp ngày 12/10/1994 cho **Huỳnh Thanh S2**; tuyên hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BG704181 do **UBND huyện H** cấp ngày 3/9/2011 cho bà **Trần Thị T1**; chia đều diện tích 1.050m² đất cho 06 người con của bà **L1**. Khi con bà **L1** đã mất thì vợ, chồng con được hưởng kỷ phần của con bà **L1**. Buộc bà **T1** xây dựng lại căn nhà của bà **L1** trên diện tích 1.50m² đất đã bị bà **T1** phá bỏ.

3.10. Ông **Lê Văn D** trình bày:

Tuyên hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B363089 **UBND huyện H** cấp ngày 12/10/1994 cho **Huỳnh Thanh S2**; tuyên hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BG704181 do **UBND huyện H** cấp ngày 3/9/2011 cho bà **Trần Thị T1**; chia đều diện tích 1.050m² đất cho 06 người con của bà **L1**. Khi con bà **L1** đã mất thì vợ, chồng con được hưởng kỷ phần của con bà **L1**. Buộc bà **T1** xây dựng lại căn nhà của bà **L1** trên diện tích 1.50m² đất đã bị bà **T1** phá bỏ.

3.11. Bà **Nguyễn Thị Huỳnh D1** trình bày:

Tôi đồng thuận theo bà **Nguyễn Thị Huỳnh Y**. Tôi xin vắng mặt.

3.12. Ông **Nguyễn Trọng B1** trình bày:

Tôi đồng thuận theo bà **Nguyễn Thị Huỳnh Y**. Tôi xin vắng mặt.

3.13. Ông **Nguyễn Trọng Q**, trình bày:

Tuyên hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B363089 **UBND huyện H** cấp ngày 12/10/1994 cho **Huỳnh Thanh S2**; tuyên hủy Giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BG704181 do UBND huyện H cấp ngày 3/9/2011 cho bà Trần Thị T1; chia đều diện tích 1.050m² đất cho 06 người con của bà L1. Khi con bà L1 đã mất thì vợ, chồng con được hưởng kỷ phần của con bà L1. Buộc bà T1 xây dựng lại căn nhà của bà L1 trên diện tích 1.50m² đất đã bị bà T1 phá bỏ.

3.14. Bà Nguyễn Thị Huỳnh Y trình bày:

Bà L1 có 1.050m² đất. Bà L1 có 06 người con theo Đơn trình bày. Bà N3 là con của bà Lê Thị L1. Tôi là con bà Huỳnh Thị N3. Chúng tôi yêu cầu được thừa kế tài sản của kỷ phần đó.

Tuyên hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B363089 UBND huyện H cấp ngày 12/10/1994 cho Huỳnh Thanh S2; tuyên hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BG704181 do UBND huyện H cấp ngày 3/9/2011 cho bà Trần Thị T1; chia đều diện tích 1.050m² đất cho 06 người con của bà L1. Khi con bà L1 đã mất thì vợ, chồng con được hưởng kỷ phần của con bà L1. Buộc bà T1 xây dựng lại căn nhà của bà L1 trên diện tích 1.50m² đất đã bị bà T1 phá bỏ; Yêu cầu nhận đất, không nhận tiền.

3.15. Bà Nguyễn Thị Huỳnh T3 trình bày:

Tôi đồng thuận theo Đơn của bà Nguyễn Thị Quỳnh Y1 là con của bà Huỳnh Thị N3 và xin vắng mặt các phiên tòa sau.

3.16. Ông Nguyễn Trọng K1 trình bày:

Bà Lê Thị L1 được Nhà nước giao 1.050m² đất. Bà Lê Thị L1 có 06 người con. Khi bà L1 mất không để lại di chúc, không có sự khước từ tài sản của anh em mà ông Huỳnh Thanh S2 tự ý làm sổ và khi ông S2 chết, bà Trần Thị Tương T7 ý sang tên qua cho bà T1.

Nay bà X yêu cầu giải quyết: tuyên hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B363089 UBND huyện H cấp ngày 12/10/1994 cho Huỳnh Thanh S2; tuyên hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BG704181 do UBND huyện H cấp ngày 3/9/2011 cho bà Trần Thị T1; chia đều diện tích 1.050m² đất cho 06 người con của bà L1. Khi con bà L1 đã mất thì vợ, chồng con được hưởng kỷ phần của con bà L1. Buộc bà T1 xây dựng lại căn nhà của bà L1 trên diện tích 1.50m² đất đã bị bà T1 phá bỏ.

3.17. Ông Huỳnh Thanh P trình bày:

Theo Đơn kiện của bà Nguyễn Thị X về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chia thừa kế thì tôi không đồng ý, vì căn cứ vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho mẹ tôi là bà Trần Thị T1 với thửa đất số 84, tờ bản đồ số 15m nên tôi và mẹ tôi bà Trần Thị T1 không đồng ý theo Đơn của bà X.

3.18. Ủy ban nhân dân huyện H và các ông, bà: Huỳnh Văn S, Huỳnh Thị N, Nguyễn Huỳnh Đ, Huỳnh Thị T, Huỳnh Văn C1, Nguyễn Trọng K và Huỳnh Thanh P3 không có lời khai tại hồ sơ vụ án.

Với nội dung nêu trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 86/2024/DS-ST ngày 26/9/2024 và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 86/2024/QĐ-SCBSBA ngày 07/10/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng đã quyết định:

Áp dụng Điều 614 và Điều 623 Bộ luật Dân sự. Điều 93, khoản 2 Điều 149; điểm e khoản 1 Điều 217; Điều 218 Bộ luật Tố tụng dân sự. Nghị quyết 58/1998/NQ-UBTVQH10 ngày 20/8/1998 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

I/ Đình chỉ giải quyết yêu cầu của bà **Nguyễn Thị X** về việc “Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chia thừa kế” trong vụ án dân sự thụ lý số: 30/2024/TLST-DS ngày 04 tháng 4 năm 2024, giữa:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà **Nguyễn Thị X**, sinh năm 1942; địa chỉ: **K N, phường H, thành phố Đà Nẵng**.

Người đại diện theo ủy quyền:

Ông **Huỳnh Văn H**, sinh năm 1973 và bà **Huỳnh Thị T**, sinh năm 1961; cùng địa chỉ: **K N, thành phố Đà Nẵng**.

Bà **Nguyễn Thị Anh Đ2**, sinh năm 1959; địa chỉ: **số I, đường Đ, Phường C, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh**.

1.2. Ông **Huỳnh H2**, sinh năm 1964; địa chỉ: **tổ C, thôn L, xã H, H, thành phố Đà Nẵng**.

2. Bị đơn:

Bà **Trần Thị T1**, sinh năm 1955; địa chỉ: **tổ A, thôn L, H, H, thành phố Đà Nẵng**.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông **Nguyễn Khắc V**, sinh năm 1963; địa chỉ: **số A, đường L, phường T, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu**.

3.2. Bà **Nguyễn Thị Kiều H1**, sinh năm 1964; địa chỉ: **số A, đường L, phường T, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu**.

3.3. Bà **Nguyễn Thị Kiều L**, sinh năm 1966; địa chỉ: **số F, đường C, Phường E, T, Thành phố Hồ Chí Minh**.

3.4. Bà **Nguyễn Thị Kiều P1**, sinh năm 1968; địa chỉ: **số B, đường T, Phường D, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu**.

3.5. Ông **Nguyễn Khắc B**, sinh năm 1970; địa chỉ: **số A, đường L, phường T, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu**.

3.6. Bà **Nguyễn Thị Kiều C**, sinh năm 1974; địa chỉ: **số A, đường L, phường T, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu**.

3.7. Ông **Nguyễn Huỳnh Đ**, sinh năm 1977; địa chỉ: **số A, đường L, phường T, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu**.

- 3.8. Bà Huỳnh Thị T, sinh năm 1961; địa chỉ: khu L đường Đ, thôn C, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng.
- 3.9. Ông Huỳnh Văn C1, sinh năm 1964; địa chỉ: K, đường N, phường H, thành phố Đà Nẵng.
- 3.10. Bà Huỳnh Thị P2, sinh năm 1966; địa chỉ: K, đường N, phường H, thành phố Đà Nẵng.
- 3.11. Ông Huỳnh Văn S, sinh năm 1969; địa chỉ: K, đường N, phường H, thành phố Đà Nẵng.
- 3.12. Bà Huỳnh Thị N, sinh năm 1971; địa chỉ: số C, đường N, Phường E, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.
- 3.13. Ông Huỳnh Văn H, sinh năm 1973; địa chỉ: K, đường N, phường H, thành phố Đà Nẵng.
- 3.14. Bà Huỳnh Thị Bích T2, sinh năm 1976; địa chỉ: số A, đường D, phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.
- 3.15. Ông Lê Văn D, sinh năm 1971; địa chỉ: tổ D, thôn L, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng.
- 3.16. Bà Nguyễn Thị Huỳnh D1, sinh năm 1967; địa chỉ: số D, đường L, tổ G, khu phố P, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.
- 3.17. Ông Nguyễn Trọng B1, sinh năm 1968; địa chỉ: số F, đường L, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.
- 3.18. Ông Nguyễn Trọng Q, sinh năm 1970; địa chỉ: số B, đường C, tổ A, khu phố D, phường P, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.
- 3.19. Bà Nguyễn Thị Huỳnh Y, sinh năm 1972; địa chỉ: số F, đường A, tổ H, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.
- 3.20. Ông Nguyễn Trọng K, sinh năm 1974; địa chỉ: số G, đường A, ấp C, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.
- 3.21. Bà Nguyễn Thị Huỳnh T3, sinh năm 1977; địa chỉ: số A, đường A, phường P, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.
- 3.22. Ông Nguyễn Trọng K1, sinh năm 1980; địa chỉ: tổ A Ấp C, xã V, huyện V, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.
- 3.23. Ông Huỳnh Thanh P3, sinh năm 1982; địa chỉ: tổ A, thôn L, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng.
(đang tu tập tại Chùa H3, phường H, thành phố Đà Nẵng).
- 3.24. Ông Huỳnh Thanh P, sinh năm 1987; địa chỉ: tổ A, thôn L, H, H, TP Đà Nẵng.
- 3.25. Ủy ban nhân dân huyện H, thành phố Đà Nẵng; địa chỉ: Trung tâm hành chính huyện H.
- II/ Không chấp nhận yêu cầu của ông Huỳnh Văn H2 về việc buộc bà Trần Thị T1 “Bồi thường thiệt hại về tài sản” số tiền là 100.000.000đ.

III/ Bà **Nguyễn Thị X** không có quyền khởi kiện lại vụ án chia thừa kế theo quy định tại khoản 1 Điều 218 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo và thi hành án theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 08 tháng 10 năm 2024, bà **Nguyễn Thị X**, ông **Huỳnh H2** kháng cáo bản án sơ thẩm.

Ngày 11 tháng 10 năm 2024, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng kháng nghị phúc thẩm với nội dung: đề nghị Toà án cấp phúc thẩm huỷ bản án sơ thẩm và giao hồ sơ vụ án về Toà án cấp sơ thẩm để xét xử sơ thẩm lại theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày giữ nguyên Đơn khởi kiện, Đơn kháng cáo. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa phát biểu giữ nguyên kháng nghị phúc thẩm.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: nội dung trình bày là nguyên văn nội dung Đơn kháng cáo ngày 08/10/2024.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa thống nhất nội dung mà người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày.

Luật sư **Trần Hải Á** và người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn trình bày: Toà án cấp sơ thẩm xét xử và quyết định là đúng pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo và kháng nghị, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa phát biểu:

Về tố tụng: việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý phúc thẩm vụ án, đến trước thời điểm nghị án là đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của bà **Nguyễn Thị X**, ông **Huỳnh H2** và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng là trong thời hạn luật định.

Về nội dung vụ án: cụ **Lê Thị L1** chết ngày 08/02/1989 thì thời hiệu khởi kiện tính từ ngày 10/9/1990, cộng 30 năm theo Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 và 02 năm 06 tháng theo Nghị quyết 58 thì thời hiệu khởi kiện đến hết ngày 10/3/2023, nhưng đến ngày 27/7/2023 nguyên đơn mới gửi Đơn khởi kiện đến Toà án nhân dân huyện Hoà Vang là đã hết thời hiệu khởi kiện 04 tháng 17 ngày (trước đó có nộp Đơn khiếu nại v/v cấp GCNQSDĐ cho bị đơn). Quyết định kháng nghị cũng xác định thời hiệu khởi kiện chia thừa kế đã hết, Toà án giải quyết là có cơ sở. Toà án cấp sơ thẩm có nhiều vi phạm tố tụng như: nguyên đơn có 03 nội dung yêu cầu khởi kiện (huỷ GCNQSDĐ, chia thừa kế, bồi thường thiệt hại về tài sản), nhưng bản án sơ thẩm chỉ nhận định 02 yêu cầu chia thừa kế, bồi thường thiệt hại về tài

sản, không nhận định về huỷ GCNQSDĐ nhưng phần quyết định lại không đề cập. Toà án không đưa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là **Ngân hàng N4 - Chi nhánh huyện H** vào tham gia tố tụng. Toà án không chia bằng hiện vật nhưng lại không yêu cầu cơ quan chuyên môn thẩm định giá trước khi xét xử. Đề nghị Hội đồng xét xử huỷ bản án sơ thẩm để giải quyết lại.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của đương sự và của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Ngày 08 tháng 10 năm 2024, bà **Nguyễn Thị X**, ông **Huỳnh H2** kháng cáo và ngày 11 tháng 10 năm 2024, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng kháng nghị phúc thẩm Bản án dân sự sơ thẩm số 86/2024/DS-ST ngày 26/9/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng. Như vậy, kháng cáo và kháng nghị là trong thời hạn quy định tại Điều 273; Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự, do đó Hội đồng xét xử quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo và kháng nghị:

[2.1] Ngày 27/7/2023 bà **Nguyễn Thị X** khởi kiện yêu cầu:

Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) đối với thửa đất số 84, tờ bản đồ số 15m tại **thôn L, (nay là tổ A, thôn L) xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng** hiện do bà **Trần Thị T1** sử dụng theo GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BG 704181 ngày 08/9/2011;

Chia thừa kế đối với di sản do cụ **Lê Thị L1** để lại là thửa đất số 84, tờ bản đồ số 15m.

[2.2] Tại “Đơn khởi kiện bổ sung” ngày 26/01/2024, ngoài việc bà **X** là nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế, ông **Huỳnh H2** là nguyên đơn yêu cầu bà **T1** xây dựng lại ngôi nhà của bà **Huỳnh Thị N1** là mẹ của ông **H2** đã bị bà **T1** đập phá.

[2.3] Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành xem xét thực tế thửa đất số 84, tờ bản đồ số 15m cũng như hiện trạng nhà đất của bà **N1** tại thửa đất số 84, tờ bản đồ số 15m thể hiện: thửa đất số 84, tờ bản đồ số 15m chỉ có ngôi nhà tường xây, mái tôn, nền xi măng, một nhà chái tạm đều do ông **S2**, bà **T1** chủ sở hữu và một móng gạch có chiều dài 07m, chiều rộng 0,5m, chiều cao (âm đất) 0,5m không còn giá trị sử dụng. Tại hiện trạng thửa đất số 84, tờ bản đồ số 15m không có nhà hay vật kiến trúc khác do cụ **L1** để lại. Đồng thời, ban hành “Thông báo số: 333/2024/TB-TA ngày 01/8/2024 về việc yêu cầu thẩm định giá và lựa chọn tổ chức thẩm định giá” và gửi cho bà **X** để yêu cầu **Công ty TNHH T8** tiến hành định giá thửa đất số 84, tờ bản đồ số 15m. Ngày 08/8/2024 và ngày 10/8/2024, người đại diện theo uỷ quyền của bà **X** là ông **Huỳnh Văn H**, bà **Huỳnh Thị T** và bà **X** đều có Đơn không đồng ý định giá thửa đất số 84, tờ bản đồ số 15m theo giá thị trường và theo giá Nhà nước, đề nghị chia hiện vật.

[2.4] Quá trình giải quyết vụ án, ngày 09/8/2024 bị đơn là bà **Trần Thị T1** có “Đơn đề nghị” xem xét thời hiệu khởi kiện chia thừa kế của bà **X**, vì theo bà **T1** nếu cho rằng thửa đất số 84, tờ bản đồ số 15m là di sản của cụ **L1** thì khởi kiện của bà **X** đã hết thời hiệu. Yêu cầu của bà **T1** về thời hiệu khởi kiện được đưa ra trước khi có bản án sơ thẩm là phù hợp với khoản 2 Điều 149 Bộ luật Dân sự 2015.

Căn cứ “Trích lục khai tử” số: 1209/TLKT-BS ngày 31/10/2023 của **UBND xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng** thì cụ **L1** chết ngày 08/02/1989. Do cụ **L1** chết năm 1989 nên thuộc trường hợp mở thừa kế trước ngày 01/9/1991. Vụ án do bà **X** khởi kiện được Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng thụ lý theo “Thông báo về việc thụ lý vụ án” số: 30/2024/TB-TLVA ngày 04/4/2024, thuộc trường hợp vụ án chia thừa kế không có tài sản và người Việt Nam định cư ở nước ngoài, nên phải áp dụng Nghị quyết 58/1998/NQ - UBTVQH10 ngày 20/8/1998 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội (Nghị quyết 58) về thời hiệu khởi kiện.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Nghị quyết 58 thì thời gian từ ngày 01/7/1996 (ngày Bộ luật Dân sự 1995 có hiệu lực pháp luật) đến ngày 01/01/1999 (ngày Nghị quyết 58 có hiệu lực pháp luật) không được tính vào thời hạn, đối với thời hiệu khởi kiện giải quyết các vụ việc dân sự (02 năm 06 tháng). Do đó, thời hạn 02 năm 06 tháng được cộng vào để tính thời hiệu khởi kiện.

Theo quy định tại Điều 614 và Điều 623 Bộ luật Dân sự thì thời hiệu chia thừa kế đối với bất động sản là 30 năm kể từ thời điểm mở thừa kế và thời điểm mở thừa kế là thời điểm người chết để lại di sản.

Ngày 22/7/2023, bà **X** có “Đơn khởi kiện” khởi kiện chia thừa kế đối với di sản của cụ **L1** được Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang nhận “Đơn khởi kiện đến” theo dấu đơn đến số: 242 ngày 03/8/2023 (BL 21) là đã quá thời hạn khởi kiện. Trước đó, ngày 02/6/2020 bà **X** có “Đơn khiếu nại” gửi Đoàn Đại biểu Quốc hội thành phố Đà Nẵng (đơn photocopy do Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang chuyển); Đơn khiếu nại theo “Biên bản về việc tiếp công dân, xử lý đơn” ngày 08/10/2019 của Ban Tiếp dân - Văn phòng **UBND huyện H** (biên bản photocopy do Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang chuyển); Đơn kiến nghị theo Công văn số: 104/UBND-TNMT ngày 22/01/2020 của **UBND huyện H** (công văn photocopy do Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang chuyển)... đều không phải là Đơn khởi kiện tại Tòa án theo quy định tại Điều 190 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên toà xét xử phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu cho rằng thời hiệu khởi kiện chia thừa kế đã hết. Toà án cấp sơ thẩm nhận định: do yêu cầu huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gắn liền với yêu cầu chia thừa kế, nên HĐXX đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của bà **X**. Bà **X** không có quyền khởi kiện lại vụ án chia thừa kế theo quy định tại khoản 1 Điều 218 Bộ luật Tố tụng dân sự và đình chỉ yêu cầu của bà **X** về việc huỷ giấy chứng nhận nhà đất là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2.5] Tại Đơn khởi kiện của ông H2 buộc bà T1 bồi thường thiệt hại do đập phá ngôi nhà với số tiền là 100.000.000đ. Qua xem xét thực tế thì hiện nay, trên toàn bộ diện tích đất do bà T1 quản lý, sử dụng có một móng gạch có chiều dài 07m, chiều rộng 0,5m, chiều cao (âm đất) 0,5m không còn giá trị sử dụng. Tòa án đã yêu cầu ông H2 thực hiện các thủ tục để định giá móng gạch, làm cơ sở giải quyết yêu cầu của ông H2, nhưng ông H2 không đồng ý định giá.

Tại phiên hòa giải ngày 08/7/2024 thể hiện:

- Bà T1 cho rằng: trước đây bà N1 là mẹ ông H2 có xây một ngôi nhà tạm, sau khi bà N1 chết, ngôi nhà sụp đổ. Khi xây mới ngôi nhà khác, ông H2 đã tháo dỡ lấy 10 tấm tôn và có nhận từ vợ chồng bà T1 01 cây Bạch Đàn và 400.000đ.

- Còn ông H2 cho rằng: ông thừa nhận là khi ông làm nhà mới, ông có lấy đi 10 tấm tôn và nhận 01 cây Bạch Đàn, còn tiền thì ông H2 không nhận.

Như vậy, sau khi bà N1 chết, do ngôi nhà sụp đổ nên khi xây nhà mới ở nơi khác thì ông H2 đã lấy đi 10 tấm tôn, 01 cây Bạch Đàn. Ông H2 cho rằng bà T1 đã đập phá ngôi nhà nhưng không có chứng cứ chứng minh. Trong trường hợp cho rằng bà T1 tháo dỡ, nhưng vào thời điểm đó ông H2 cũng không có ý kiến phản đối hay khiếu nại, yêu cầu bồi thường. Bản thân ông cũng đã sử dụng một số vật liệu của ngôi nhà của bà N1 để làm nhà mới ở nơi khác cho mình là thể hiện ý chí của ông H2 về việc không tồn tại ngôi nhà của bà N1, chỉ đến khi bà X khởi kiện chia thừa kế, ông H2 mới cho rằng bà T1 phải bồi thường giá trị nhà với số tiền 1000.000.000đ. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận nội dung này của ông H2 là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2.6] Nội dung đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tại phiên tòa xét xử sơ thẩm tạm ngừng phiên tòa vì: do thời hiệu khởi kiện chia thừa kế theo yêu cầu của bà X đã hết, nên Tòa án phải chuyển vụ án sang chia tài sản chung; đưa Ngân hàng N4 - Chi nhánh huyện H vào tham gia tố tụng và phải định giá toàn bộ thừa số 84, tờ bản đồ số 15m để chia thấy rằng:

[2.6.1] Tại “Đơn khởi kiện” ngày 27/7/2023 bà Nguyễn Thị X khởi kiện chia thừa kế di sản do cụ L1 là quyền quyết định và tự định đoạt của bà X được quy định tại Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự, đó là “đương sự có quyền quyết định việc khởi kiện”. Cũng theo quy định tại Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự thì “Tòa án chỉ thụ lý, giải quyết vụ việc dân sự... trong phạm vi Đơn khởi kiện, Đ3 yêu cầu đó”. Hơn nữa, trong quá trình giải quyết vụ án bà T1 (bị đơn), ông P (người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan) không thừa nhận tài sản tranh chấp là di sản của cụ L1 chưa chia (Án lệ số 26/2018). Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không tự chuyển vụ án từ khởi kiện chia thừa kế sang vụ án khởi kiện chia tài sản chung là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2.6.2] Trong quá trình giải quyết vụ án, ngày 09/8/2024 bị đơn là bà Trần Thị T1 có “Đơn đề nghị” xem xét thời hiệu khởi kiện chia thừa kế của bà Nguyễn

Thị X. Nội dung Công văn số 3310/CNHV-TTTL ngày 30/7/2024 của **Văn phòng Đ4 - Chi nhánh H** gửi cho Tòa án cấp sơ thẩm thể hiện: toàn bộ diện tích đất tại thửa đất số 84, tờ bản đồ 15m đã thế chấp cho Ngân hàng. Với nội dung được phân tích tại tiểu mục [2.4] nêu trên, do đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của bà **X** về “Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chia thừa kế” nên Tòa án cấp sơ thẩm không bổ sung đưa **Ngân hàng N4 - Chi nhánh huyện H** vào tham gia tố tụng là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2.6.3] Như nội dung phân tích tại tiểu mục [2.3] nêu trên, sau khi nhận được “Thông báo v/v yêu cầu thẩm định giá và lựa chọn tổ chức thẩm định giá” số: 333/2024/TB-TA ngày 01/8/2024 thì bà **X**, ông **H** và bà **T** có ý kiến bằng văn bản với nội dung “bà **Nguyễn Thị X** không đồng ý định giá đất theo giá thị trường và theo giá Nhà nước, đề nghị Tòa án chia di sản bằng hiện vật, chúng tôi từ chối triệu tập về định giá”. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không tiến hành định giá tài sản là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm thấy rằng: kháng cáo của bà **Nguyễn Thị X**, ông **Huỳnh H2** và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng là không có căn cứ chấp nhận.

[4] Án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, ông **Huỳnh H2** có Đơn xin miễn án phí DSST, do vậy Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận miễn nộp án phí DSST cho ông **H2**.

Án phí dân sự phúc thẩm: bà **Nguyễn Thị X**, ông **Huỳnh H2** được miễn nộp.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Áp dụng khoản 1, 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự: không chấp nhận kháng cáo của bà **Nguyễn Thị X**, ông **Huỳnh H2** và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng; sửa phần án phí DSST của bản án sơ thẩm.

2. Áp dụng Điều 614 và Điều 623 Bộ luật Dân sự. Điều 93, khoản 2 Điều 149; điểm e khoản 1 Điều 217; Điều 218 Bộ luật Tố tụng dân sự. Nghị quyết 58/1998/NQ-UBTVQH10 ngày 20/8/1998 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

I/ Đình chỉ giải quyết yêu cầu của bà **Nguyễn Thị X** về việc “Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chia thừa kế” trong vụ án dân sự thụ lý số: 30/2024/TLST-DS ngày 04 tháng 4 năm 2024, giữa:

1. Nguyên đơn:

- 1.1. Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1942; địa chỉ: K N, phường H, thành phố Đà Nẵng.
- Người đại diện theo ủy quyền:
- Ông Huỳnh Văn H, sinh năm 1973 và bà Huỳnh Thị T, sinh năm 1961; cùng địa chỉ: K N, thành phố Đà Nẵng.
- Bà Nguyễn Thị Anh Đ2, sinh năm 1959; địa chỉ: số I, đường Đ, Phường C, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.
- 1.2. Ông Huỳnh H2, sinh năm 1964; địa chỉ: tổ C, thôn L, xã H, H, thành phố Đà Nẵng.
2. Bị đơn:
- Bà Trần Thị T1, sinh năm 1955; địa chỉ: tổ A, thôn L, H, H, thành phố Đà Nẵng.
3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:
- 3.1. Ông Nguyễn Khắc V, sinh năm 1963; địa chỉ: số A, đường L, phường T, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
- 3.2. Bà Nguyễn Thị Kiều H1, sinh năm 1964; địa chỉ: số A, đường L, phường T, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
- 3.3. Bà Nguyễn Thị Kiều L, sinh năm 1966; địa chỉ: số F, đường C, Phường E, T, Thành phố Hồ Chí Minh.
- 3.4. Bà Nguyễn Thị Kiều P1, sinh năm 1968; địa chỉ: số B, đường T, Phường D, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
- 3.5. Ông Nguyễn Khắc B, sinh năm 1970; địa chỉ: số A, đường L, phường T, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
- 3.6. Bà Nguyễn Thị Kiều C, sinh năm 1974; địa chỉ: số A, đường L, phường T, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
- 3.7. Ông Nguyễn Huỳnh Đ, sinh năm 1977; địa chỉ: số A, đường L, phường T, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
- 3.8. Bà Huỳnh Thị T, sinh năm 1961; địa chỉ: khu L đường Đ, thôn C, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng.
- 3.9. Ông Huỳnh Văn C1, sinh năm 1964; địa chỉ: K, đường N, phường H, thành phố Đà Nẵng.
- 3.10. Bà Huỳnh Thị P2, sinh năm 1966; địa chỉ: K, đường N, phường H, thành phố Đà Nẵng.
- 3.11. Ông Huỳnh Văn S, sinh năm 1969; địa chỉ: K, đường N, phường H, thành phố Đà Nẵng.
- 3.12. Bà Huỳnh Thị N, sinh năm 1971; địa chỉ: số C, đường N, Phường E, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.
- 3.13. Ông Huỳnh Văn H, sinh năm 1973; địa chỉ: K, đường N, phường H, thành phố Đà Nẵng.

3.14. Bà **Huỳnh Thị Bích T2**, sinh năm 1976; địa chỉ: **số A, đường D, phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh**.

3.15. Ông **Lê Văn D**, sinh năm 1971; địa chỉ: **tổ D, thôn L, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng**.

3.16. Bà **Nguyễn Thị Huỳnh D1**, sinh năm 1967; địa chỉ: **số D, đường L, tổ G, khu phố P, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh**.

3.17. Ông **Nguyễn Trọng B1**, sinh năm 1968; địa chỉ: **số F, đường L, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh**.

3.18. Ông **Nguyễn Trọng Q**, sinh năm 1970; địa chỉ: **số B, đường C, tổ A, khu phố D, phường P, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh**.

3.19. Bà **Nguyễn Thị Huỳnh Y**, sinh năm 1972; địa chỉ: **số F, đường A, tổ H, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh**.

3.20. Ông **Nguyễn Trọng K**, sinh năm 1974; địa chỉ: **số G, đường A, ấp C, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh**.

3.21. Bà **Nguyễn Thị Huỳnh T3**, sinh năm 1977; địa chỉ: **số A, đường A, phường P, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh**.

3.22. Ông **Nguyễn Trọng K1**, sinh năm 1980; địa chỉ: **tổ A Ấp C, xã V, huyện V, thành phố B, tỉnh Đồng Nai**.

3.23. Ông **Huỳnh Thanh P3**, sinh năm 1982; địa chỉ: **tổ A, thôn L, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng**.

(đang tu tập tại **Chùa H3, phường H, thành phố Đà Nẵng**).

3.24. Ông **Huỳnh Thanh P**, sinh năm 1987; địa chỉ: **tổ A, thôn L, H, H, TP Đà Nẵng**.

3.25. Ủy ban nhân dân huyện **H**, thành phố Đà Nẵng; địa chỉ: **Trung tâm hành chính huyện H**.

II/ Không chấp nhận yêu cầu của ông **Huỳnh Văn H2** về việc buộc bà **Trần Thị T1** “Bồi thường thiệt hại về tài sản” số tiền là 100.000.000đ.

III/ Bà **Nguyễn Thị X** không có quyền khởi kiện lại vụ án chia thừa kế theo quy định tại khoản 1 Điều 218 Bộ luật Tố tụng dân sự.

3. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: ông **H2** được miễn nộp.

Án phí dân sự phúc thẩm: bà **Nguyễn Thị X**, ông **Huỳnh H2** được miễn nộp.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ GDKT II – TAND tối cao;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND thành phố Đà Nẵng;
- VKSND thành phố Đà Nẵng;
- Cục THADS thành phố Đà Nẵng;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Trần Quốc Cường